

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1577/GDĐT

Cần Giờ, ngày 25 tháng 10 năm 2022.

V/v kiểm tra lại số liệu dự toán
bổ sung để chốt số liệu cho năm
2022.

Kính gửi: - Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, Trung
học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh và Bồi dưỡng giáo dục.

Căn cứ kế hoạch số 1246/KH-GDĐT ngày 09 tháng 9 năm 2022 của
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về thẩm tra bổ sung dự toán đợt cuối
năm 2022 và thẩm tra dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

Qua quá trình thẩm định dự toán bổ sung đợt cuối năm 2022. Đề Phòng
Giáo dục có số liệu bổ sung dự toán lần cuối năm 2022 được chính xác. Đề nghị
thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo bộ phận kế toán kiểm tra số liệu đã được bộ phận
tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định dự toán lần cuối năm 2022 (mẫu số
liệu đính kèm). **Hạn chót kiểm tra số liệu và phản hồi về cho bộ phận tài vụ
Phòng Giáo dục là cuối ngày 28/10/2022.** Trường hợp đơn vị nào không phản
hồi lại cho bộ phận tài vụ Phòng Giáo dục xem như số liệu trên là đúng.

Rất mong các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Võ Thị Diễm Phượng

(Đính kèm CY số 1, ngày 15 tháng 10 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

(Đính kèm CY số 1, ngày 15 tháng 10 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNDT	MNDL	MNLN	MNATĐ	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)													0
1	TỔNG KINH PHÍ		1.901.283	6.543.186	3.029.017	3.222.915	2.332.083	3.104.812	2.827.777	3.941.017	3.007.133	9.017.509	3.561.041	42.487.773
a	Lương chính		710.290	2.492.097	1.168.673	1.214.946	901.367	1.089.741	1.077.145	1.501.711	1.114.868	3.421.553	1.403.442	16.095.832
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Các khoản phụ cấp theo lương		366.711	1.299.969	603.139	654.116	464.966	617.971	572.332	794.240	610.314	1.786.786	716.763	8.487.306
	Cvụ		13.410	39.336	21.456	21.384	25.032	37.548	28.608	30.396	30.986	39.336	32.184	319.677
	Vkhung		0	14.358	4.595	0	0	0	5.596	11.747	12.641	15.144	0	64.082
	KVực		24.728	64.368	31.880	39.640	30.396	39.336	34.723	42.912	36.064	91.635	40.820	476.502
	Ưu đãi		237.232	833.315	383.919	427.725	288.387	387.817	358.709	501.892	381.756	1.188.269	453.276	5.442.297
	Trách nhiệm		2.235	3.576	1.931	2.682	3.576	1.788	3.576	3.576	1.484	3.576	3.272	31.272
	Làm thêm giờ		89.106	345.016	159.357	162.684	117.575	151.482	141.120	203.717	147.383	448.826	187.211	2.153.477
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giáo viên dạy lớp ghép		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		170.070	598.261	280.760	290.538	217.704	264.913	261.167	362.806	272.246	816.868	337.372	3.872.704
	BHXH	17,5%	126.648	445.513	209.077	216.358	162.120	197.276	194.486	270.174	202.737	608.306	251.235	2.883.928
	BHYT	3%	21.711	76.374	35.842	37.090	27.792	33.819	33.340	46.316	34.755	104.281	43.069	494.388
	BH thất nghiệp	1%	7.237	25.458	11.947	12.363	9.264	11.273	11.113	15.439	11.585	34.760	14.356	164.796
	KPCĐ	2%	14.474	50.916	23.894	24.727	18.528	22.546	22.227	30.877	23.170	69.521	28.713	329.592
e	Trợ cấp		516.424	1.574.835	695.407	821.895	630.276	902.229	718.639	945.127	764.511	2.199.968	839.672	10.608.983
	TC Ngành	8.400	121.100	302.400	149.800	196.700	142.800	201.600	168.000	210.000	175.000	436.800	191.800	2.296.000
	TC TP GV xã TA	3.600	0	0										0
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400		0										0
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100,0%	187.131	694.265	320.722	327.705	231.600	303.065	284.993	401.317	294.907	924.025	364.292	4.334.022
	Hỗ trợ GVMN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)		12.963				25.926	103.704	12.963		38.889		0	194.445
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)		69.550	181.675	85.150	118.950	79.625	105.950	88.725	105.950	94.575	278.850	98.800	1.307.800

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ - CHI CON NGƯỜI

Ngày 25 tháng 10 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo

Phụ lục 3

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073
1	HS lương bq tháng	0	172,30	146,96	80,11	86,72	176,23	141,00	311,28	1.114,59
	- HSL giáo viên		152,51	127,34	64,89	68,84	154,17	117,51	276,16	961,44
	- HSL Cán bộ quản lý		9,96	9,96	4,98	9,30	9,95	7,47	14,11	65,74
	- HSL CB nman vien khác		9,83	9,66	10,24	8,58	12,08	16,02	21,00	87,41
	HS các khoản phụ cấp		91,47	75,75	38,18	42,28	90,11	66,72	163,26	567,76
2	- HS PC chức vụ		2,20	1,80	1,15	1,55	2,40	1,73	2,84	13,67
	- HS PC khu vực		4,13	3,64	2,24	2,27	4,45	3,53	7,23	27,49
3	- HS PC Vkhung		1,63	0,80	0,27	0	1,29	0,89	2,81	7,68
4	- HS PC ưu đãi		49,78	42,35	22,55	24,17	50,26	38,06	88,70	315,87
5	- HS PC thâm niên		33,42	27	11,60	13,99	31,36	22,21	61,19	200,65
6	- HS tách nhiệm		0,30	0,30	0,38	0,30	0,35	0,30	0,48	2,41
10	Lương tối thiểu	1.490								
STT	Nội dung chi	Định mức	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 493
1	BIÊN CHẾ		42,00	36,92	24,00	23,00	45,00	35,25	72,33	278,50
1,1	- Biên chế		42,00	36,92	24,00	23,00	45,00	35,25	72,33	278,50
1,2	- Tập sự		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,3	- Hợp đồng		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Số liệu cơ bản		42,00	36,92	24,00	23,00	45,00	35,25	72,33	278,50
2,1	- Số giáo viên		37,00	31,92	19,00	18,00	38,00	29,00	62,75	235,67
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	1,58	2,75	13,33
2,3	- CB nhân viên khác		3,00	3,00	4,00	3,00	5,00	4,67	6,83	29,50
	Số nhân viên y tế trường học		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	7,00
	Chia ra									
	- Mầm non									0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)									0
	- Trung học cơ sở		1	1	1	1	1	1	1	7

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000- cán trừ số năm 2021 giao nhưng do học sinh ko đi học nên ko chi)									
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :DH: 900.000; CĐ 550.000)									0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)									0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng-cán trừ số năm 2021 giao nhưng do học sinh ko đi học nên ko chi)									0
f	Khen thưởng		17.433	14.304	9.834	9.834	16.989	16.989	28.161	113.544
	PC Thâm niên		597.621	480.364	207.444	250.213	560.753	397.115	1.094.113	3.587.622
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần PCTN		140.441	112.886	48.749	58.800	131.777	93.322	257.117	843.091
	BHXH	17,5%	104.584	84.064	36.303	43.787	98.132	69.495	191.470	627.834
	BHYT	3%	17.929	14.411	6.223	7.506	16.823	11.913	32.823	107.629
	BH thất nghiệp	1%	5.976	4.804	2.074	2.502	5.608	3.971	10.941	35.876
	KPCĐ	2%	11.952	9.607	4.149	5.004	11.215	7.942	21.882	71.752
	Các nội dung khác		104.501	175.551	147.575	122.399	76.525	36.433	89.675	752.659
	Kp hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghỉ hưởng chế độ BH		34.839	20.972	82.262	17.805	25.166		4.451	185.495
	+ KP hỗ trợ hợp đồng khoán, thỉnh giảng do thiếu biên chế		51.874	116.844	38.777	77.554			13.354	298.403
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng									0
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10		4.248	7.115	5.416	2.336	16.249	9.133	31.010	75.507
	+ Kinh phí ôn thi lại		4.420	14.300		14.300	8.710	11.700	12.220	65.650
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP		9.120	4.320	16.320	2.004	11.400	6.000	18.240	67.404



BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ - CHI CON NGƯỜI

(Đính kèm: 1577 / GDĐT, ngày 25 tháng 10 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 075	Tổng cộng
1	HS lương bù tháng	0	18,27		18,27	3.534,10
	- HSL giáo viên		4,65		4,65	2.877,37
	- HSL Cán bộ quản lý		9,96		9,96	346,07
	- HSL CB nhân viên		3,66		3,66	310,65
	HS các khoản phụ cấp		9,82	0,00	9,82	1.961,27
2	- HS PC chức vụ		0,77		0,77	58,98
	- HS PC khu vực		0,40		0,40	92,97
3	- HS PC Vkhung		0,71		0,71	35,29
4	- HS PC ưu đãi		4,79		4,79	1.133,13
5	- HS PC thâm niên		3,05		3,05	628,15
6	- HS trách nhiệm		0,10		0,10	12,75
10	Lương tối thiểu	1.490				
STT	Nội dung chi	Định mức	BDGD	PGD	CỘNG 495	Tổng cộng
1	BIÊN CHẾ		4,00	0,00	4,00	945,25
1,1	- Biên chế		4,00		4,00	940,25
1,2	- Tập sự		0,00			2,00
1,3	- Hợp đồng		0,00		0,00	3,00
2	Số liệu cơ bản		4,00	0,00	4,00	945,25
2,1	- Số giáo viên		1,00		1,00	765,60
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00		2,00	74,83
2,3	- CB nhân viên khác		1,00		1,00	104,82
	Số nhân viên y tế					
	trường học		0,00	0,00	0,00	21,00
	Chia ra					0,00
	- Mãn non				0	0,00
	- Tiểu học		0	0	0	14,00
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)				0	0,00
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)				0	14,00
	- Trung học cơ sở		0	0	0	7,00

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 075	Tổng cộng
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)				0	0,00
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)				0	7,00
1	TỔNG KINH PHÍ		632.882	0	632.882	138.795.864
a	Lương chính		326.641	0	326.641	63.189.640
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	0
c	Các khoản phụ cấp theo lương		121.012	0	121.012	26.296.224
	Cvụ		13.714		13.714	1.054.580
	Vkhung		12.766		12.766	631.021
	KVưc		7.152	0	7.152	1.662.286
	Ưu đãi		85.592	0	85.592	20.260.382
	Trách nhiệm		1.788		1.788	227.943
	Làm thêm giờ				0	2.153.477
	Bồi dưỡng giáo viên TDĐT					286.643
	Giáo viên dạy lớp ghép					19.892
d	Các khoản đg góp 23,5% - phần lương		82.983	0	82.983	15.245.682
	BHXH	17,5%	61.796		61.796	11.353.167
	BHYT	3%	10.594		10.594	1.946.257
	BH thất nghiệp	1%	3.531		3.531	648.752
	KPCĐ	2%	7.062		7.062	1.297.505
						0
e	Trợ cấp		33.600	0	33.600	16.425.283
	TC Ngành	8.400	33.600		33.600	7.940.100
	TC TP GV xã TA	3.600			0	60.600
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400	0	0	0	111.600
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ01/2014/NQ-HĐND)	100,0%			0	4.334.022
	Hỗ trợ GV MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HĐND)					
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HĐND - tính chất công việc 650.000)				0	194.445
						1.307.800

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 075	Tổng cộng
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000- cán từ số năm 2021 giao nhưng do học sinh ko đi học nên ko chi)					-282.100
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CD 550.000)				0	2.018.550
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)				0	1.093.866
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng-cán từ số năm 2021 giao nhưng do học sinh ko đi học nên ko chi)				0	-353.600
f	Khen thưởng		1.341		1.341	371.014
	PC Tham niên		54.498		54.498	11.231.277
	Các khoản đóng góp					
d	23.5% - phần PCTN		12.807	0	12.807	2.639.350
	BHXH	17,5%	9.537		9.537	1.965.474
	BHYT	3%	1.635		1.635	336.938
	BH thất nghiệp	1%	545		545	112.313
	KPCD	2%	1.090		1.090	224.626
	Các nội dung khác		0	0	0	2.625.089
	Kỷ hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghỉ hưởng chế độ BH				0	822.702
	+ KP hỗ trợ hợp đồng khoản, thỉnh giảng do thiếu biên chế				0	1.503.528
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng				0	3.285
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10					75.507
	+ Kinh phí ôn thi lại					65.650
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP					67.404

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 075	Tổng cộng
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện					0
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện					0
	+Kinh phí Ngày hội văn hóa độc					0
	+Kinh phí truy lành PCUD do quyết định ra					11.813
	+Kinh phí thuê xe ôn thi tuyển sinh 10	%			0	60.200
	+ Pano				0	15.000
e	Khen thưởng - ngành				0	0
2	Chi công việc		0	772.305	772.305	772.305
	Chi phổ cấp - ngành				0	0
	Chi hoạt động đơn vị, ngành			772.305	772.305	772.305
III	Tiếng Anh				0	0
	An trua				0	0
	HP, CPHT				0	0



BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

(Đính kèm 157/... GDĐT)

ngày 25 tháng 10 năm 2022 Của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ			Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng nấu ăn		
		Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức	Thành tiền
A	B	15	16	17=15*16	18	19	20=18*19
I	Khối MN, MG	32		1.697.280	46		2.439.840
1	MN Thạnh An	2	53.040	106.080	2	53.040	106.080
2	MN Cần Thạnh	2	53.040	106.080	6	53.040	318.240
3	MN Cần Thạnh 2	2	53.040	106.080	3	53.040	159.120
4	MN Long Hòa	4	53.040	212.160	4	53.040	212.160
5	MN Đồng Tranh	2	53.040	106.080	3	53.040	159.120
6	MN Dơi Lầu	5	53.040	265.200	3	53.040	159.120
7	MN Lý Nhơn	4	53.040	212.160	3	53.040	159.120
8	MN An Thới Đông	2	53.040	106.080	4	53.040	212.160
9	MN Tam Thôn Hiệp	3	53.040	159.120	3	53.040	159.120
10	MN Bình Khánh	2	53.040	106.080	11	53.040	583.440
11	MN Bình An	4	53.040	212.160	4	53.040	212.160
II	Khối TIỂU HỌC	70		3.712.800	6		318.240
1	TH Thạnh An	5	53.040	265.200		53.040	0
2	TH Cần Thạnh	4	53.040	212.160	1	53.040	53.040
3	TH Cần Thạnh 2	4	53.040	212.160	2	53.040	106.080
4	TH Hòa Hiệp	4	53.040	212.160		53.040	0

Stt	Nội dung	Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ			Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng nấu ăn		
		Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức	Thành tiền
A	B	15	16	17=15*16	18	19	20=18*19
5	TH Long Thạnh	4	53.040	212.160		53.040	0
6	TH Đồng Hòa	4	53.040	212.160		53.040	0
7	TH Dơi Lầu	5	53.040	265.200		53.040	0
8	TH Vàm Sát	4	53.040	212.160		53.040	0
9	TH Lý Nhơn	4	53.040	212.160		53.040	0
10	TH An Thới Đông	4	53.040	212.160		53.040	0
11	TH An Nghĩa	4	53.040	212.160		53.040	0
12	TH Tam Thôn Hiệp	4	53.040	212.160		53.040	0
13	TH Bình Thạnh	3	53.040	159.120		53.040	0
14	TH Bình Phước	5	53.040	265.200		53.040	0
15	TH Bình Khánh	4	53.040	212.160	2	53.040	106.080
16	TH Bình Mỹ	4	53.040	212.160		53.040	0
17	CB Cần Thạnh	4	53.040	212.160	1	53.040	53.040
III	KHỐI THCS	28		1.485.120	0		0
1	THCS Cần Thạnh	4	53.040	212.160		53.040	0
2	THCS Long Hòa	4	53.040	212.160		53.040	0
3	THCS Dơi Lầu	4	53.040	212.160		53.040	0
4	THCS Lý Nhơn	4	53.040	212.160		53.040	0
5	THCS A .Thới Đông	4	53.040	212.160		53.040	0
6	THCS T .Thôn Hiệp	4	53.040	212.160		53.040	0
7	THCS Bình Khánh	4	53.040	212.160		53.040	0

Stt	Nội dung	Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ			Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng nấu ăn		
		Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức	Thành tiền
A	B	15	16	17=15*16	18	19	20=18*19
IV	Khối GD khác	0	0	0	0	0	0
1	Trường BDGD						
2	Phòng GD-ĐT						
	TỔNG CỘNG	130	0	6.895.200	52	0	2.758.080

